

UBND HUYỆN NGHI XUÂN
TRUNG TÂM Y TẾ



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ

Năm 2021

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

BAN SOẠN THẢO

1. BSCK1 LÊ VIẾT HÙNG TRƯỞNG BAN
2. BSCK1 HOÀNG ĐÌNH NGỌC
3. BSCK1 HÀ TRUNG HIẾU
4. BSCK1 NGUYỄN ĐỨC VUI
5. THS.DS LƯƠNG VĂN LUÂN
6. DSCK1 NGUYỄN THÚY NGA
7. DSDH VÕ THỊ HUYỀN TRANG Thư ký

PHÊ DUYỆT BAN HÀNH TÀI LIỆU

	THƯ KÝ	TRƯỞNG BAN
Người phê duyệt		
	DSDH Võ Thị Huyền Trang	BSCK1 Lê Viết Hùng Giám đốc

Mục lục

1. Danh mục thuốc kiểm soát đặc biệt tại Trung tâm
2. Danh mục dược liệu độc làm thuốc tại Trung tâm
3. Danh mục thuốc đa liều và cách bảo quản tại Trung tâm
4. Danh mục thuốc phải hội chẩn trước khi sử dụng
5. Danh mục thuốc không được nhai, bẻ, nghiền khi sử dụng
6. Hướng dẫn pha tiêm, truyền kháng sinh tại TTYT
7. Danh mục thuốc giới hạn tỷ lệ, điều kiện thanh toán của BHYT
8. Danh mục thuốc phải hội chẩn tại Trung tâm

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

1. DANH MỤC THUỐC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

(Theo thông tư 20/2017/TT-BYT về danh mục thuốc phải kiểm soát đặc biệt)

1. Định nghĩa

Danh mục liên quan đến thuốc phải kiểm soát đặc biệt tại Trung tâm bao gồm:

a) Danh mục dược chất gây nghiện theo quy định và Bảng giới hạn nồng độ, hàm lượng dược chất gây nghiện trong thuốc dạng phối hợp theo quy định tại Thông tư 20/2017/TT-BYT.

b) Danh mục dược chất hướng thần theo quy định và Bảng giới hạn nồng độ, hàm lượng dược chất hướng thần trong thuốc dạng phối hợp theo quy định tại Thông tư 20/2017/TT-BYT.

c) Danh mục tiền chất dùng làm thuốc theo quy định và Bảng giới hạn nồng độ, hàm lượng tiền chất dùng làm thuốc trong thuốc dạng phối hợp theo quy định tại Thông tư 20/2017/TT-BYT.

2. Danh mục thuốc kiểm soát đặc biệt tại Trung tâm Y tế

Danh mục bao gồm:

TT	Tên thuốc – hàm lượng	Hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính
I. Thuốc gây nghiện				
1	Fentanyl 0,1mg/2ml	Fentanyl	Dung dịch tiêm	Ống
2	Morphin HCl 10mg/1ml	Morphin	Dung dịch tiêm	Ống
II. Thuốc hướng tâm thần				
3	Diazepam 5mg	Diazepam	Viên uống	Viên
4	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	Dung dịch tiêm	Ống
5	Zodalan 5mg/ml	Midazolam	Dung dịch tiêm	Ống
6	Ketamine 500mg/10ml	Ketamin	Dung dịch tiêm	Ống
7	Phenolbarbital 100mg	Phenolbarbital	Viên uống	Viên
8	Garnotal 10mg	Phenolbarbital	Viên uống	Viên
III. Tiền chất dùng làm thuốc				
9	Ephedrine 30mg/ml	Ephedrin	Dung dịch tiêm	Ống
10	Vingomin 0,2mg/ml	Methyl Ergometrin	Dung dịch tiêm	Ống
Tổng: 10 thuốc				

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

2. DANH MỤC DƯỢC LIỆU ĐỘC LÀM THUỐC

(Theo Thông tư số 42/2017/TT-BYT ngày 13/11/2017 của Bộ Y tế về ban hành danh mục dược liệu độc làm thuốc)

2.1. Định nghĩa

Dược liệu đáp ứng các tiêu chí sau xem xét lựa chọn đưa vào Danh mục dược liệu độc làm thuốc:

a) Dược liệu được sử dụng làm thuốc có độc tính cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng người sử dụng;

b) Dược liệu trong quá trình sử dụng có thể gây ra phản ứng có hại nghiêm trọng đã được biết hoặc được Tổ chức Y tế thế giới, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài khuyến cáo có thể gây ra phản ứng có hại nghiêm trọng;

c) Dược liệu dùng làm thuốc cần phải chú ý đến cách sử dụng, kiểm soát chặt chẽ liều dùng, đối tượng dùng và phải được chế biến theo quy trình nghiêm ngặt, đúng kỹ thuật;

d) Dược liệu có phạm vi liều dùng hẹp, phải thận trọng khi dùng, có ảnh hưởng đến việc chẩn đoán và điều trị bệnh cần phải theo dõi lâm sàng;

đ) Dược chỉ định trong điều trị nhất thiết phải có tư vấn và theo dõi của thầy thuốc..

2.2. Danh mục Dược liệu độc làm thuốc tại Trung tâm Y tế:

STT	Tên Dược liệu	Tên khoa học của cây thuốc	Bộ phận chứa độc tính dùng làm thuốc	Tên gọi khác
1	Bán hạ nam	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott., họ Ráy (Araceae)	Thân rễ <i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Củ chóc, Lá ba chĩa, Cây chóc chuột
2	Đào nhân	<i>Prunus persicae</i> (L.) Batsch, họ Hoa hồng (Rosaceae)	Hạt <i>Semen Pruni</i>	
3	Phụ tử	<i>Aconitum</i> spp., bao gồm: <i>A. fortunei</i> Hemsl.; <i>A. carmichaeli</i> Debx., họ Mao lương (Ranunculaceae)	Rễ củ nhánh <i>Radix Aconiti</i>	Củ gấu tàu, ấu tàu, Thảo ô, Xuyên ô
4	Thạch xương bò	<i>Acorus gramineus</i> Soland. var. <i>macrospadiceus</i> Yamamoto Contr.; <i>Acorus calamus</i> L. var. <i>angustatus</i> Bess., họ Ráy (Araceae)	Thân rễ <i>Rhizoma Acori</i>	Xương bò, Thạch xương bò lá to, Thủy xương bò.
Tổng 04 khoản				


Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

3. DANH MỤC THUỐC NGUY CƠ CAO

1. Định nghĩa

Thuốc nguy cơ cao (TNCC) là thuốc có khả năng cao gây thương tích, tổn hại đáng kể cho bệnh nhân nếu gặp sai sót trong quá trình sử dụng. Tần suất các lỗi xảy ra với các thuốc này không nhất thiết phải cao hơn, nhưng khi có sai sót, hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn so với các thuốc khác.

2. Danh mục

Thuốc tên, mô		Thuốc NGUY CƠ CAO		CẢNH BÁO 
Bupivacain	Bupivacaine Aguettant, Marcain Spinal			
Isofluran	Aerrane			
Lidocain	Lidocain 2%/ 2ml, Falipan			
Propofol	Fresofol 1%			
Ketamin	Ketamin 500mg/10ml			
Tim mạch		Chống đông		1. Đặt ở vị trí tách biệt và dán nhãn cảnh báo thuốc nguy cơ cao 2. Ghi đầy đủ rõ ràng tên thuốc, hàm lượng, dạng bào chế, liều... trong y lệnh. 3. Hạn chế gián đoạn trong quá trình cấp phát. 4. Kiểm tra chéo khi cấp phát.
Epinephrin (adrenalin)	Adrenaline-BFS 1mg; Adrenalin 1mg	Enoxaparin Natri	LOVENOX 40mg 0,4ml; Gemapaxane 40mg	
Nor adrenalin	BFS-Noradrenalin 1mg, Levonor 1mg/1ml	Tranexamic acid	Acid Tranexamic 250mg/5ml, Tranexamic acid 500mg/5ml	
Amiodarone HCL	CORDARONE 150 mg/3ml	Hormon		
Dobutamin	Dobutamin -BFS Dobutamine-hameln 250mg/20ml	Insulin	Scilin N, Scilin R, Scilin M30 (30/70), Mitard 30 FlexPen, Lantus Solostar	
Dopamin (hydroclorid)	Dopamin	Progesteron	Progesteron 25mg	

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

Thuốc chống co thắt		Thúc đẻ, cầm máu sau đẻ	
Atropin	Atropin sulfat 0,25mg	Oxytocin	Vinphatoxin 5UI, Vinphatoxin 10 UI
Dịch truyền và dinh dưỡng		Giãn cơ và ức chế cholinesterase	
Acid amin	Amiparen 5% 500ml, Aminoplasma B.Braun 5%	Rocuronium bromid	Rocuronium Invagen
Nhũ dịch lipid	Lipofundin 10% 250ml Lipovenoes 10% 250ml Lipofundin 20% 100ml	Neostigmin bromid	Neostigmine- hameln 0,5mg/ml ; Neostigmine- Kabi
Morihepamin	Morihepamin 7,58% x 200ml;Mekoamin S 5%	Pipecuronium Bromide	Arduan 4mg
Glucose	Glucose 10% 500ml		
Thuốc khác		Giảm đau gây nghiện	
Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%		
Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	Morphin	Morphin 10mg/ 1ml
Kali clorid	Kali clorid 500mg/5ml	Fentanyl	Fentanyl 0,1mg

Danh mục thuốc nguy cơ cao tại bệnh viện được xây dựng dựa trên:

- Phụ lục 8 tại Thông tư số 21/2013/TT-BYT về quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thuốc và điều trị trong bệnh viện.
- Danh mục thuốc có nguy cơ cao của tổ chức ISMP của Mỹ năm 2014
- Danh mục thuốc nguy cơ cao của một số bệnh viện: Bệnh viện Đại học Y Dược Huế, Bệnh viện E trung ương, Bệnh viện đa khoa Đồng Nai...

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

4. DANH MỤC THUỐC ĐA LIỀU VÀ CÁC BẢO QUẢN

1.1. Định nghĩa:

Thuốc đa liều: Thuốc được đóng gói trong một đơn vị lọ (chai) chứa nhiều hơn một liều nhưng không giới hạn, bao gồm: thuốc uống dạng lỏng, thuốc bôi ngoài da, thuốc nhỏ mắt, thuốc dạng hít, thuốc tiêm.

Hạn sử dụng: Ngày mà nhà sản xuất trên bao bì trực tiếp và bao bì gián tiếp. Đây là thời điểm mà thuốc không còn được chấp nhận là có hiệu quả điều trị hoặc có thể gây hại cho bệnh nhân.

Hạn sử dụng sau khi mở nắp: sau khi mở nắp được đóng gói lại vì không tiếp tục sử dụng và lưu trữ. Thời điểm này được tính toán cả độ định và vô trùng của thuốc.

Thuốc tiêm đa liều là một vật chứa đa đơn vị (ví dụ như chai lọ) chế phẩm thuốc chỉ dùng theo đường tiêm và thường chứa chất bảo quản chống vi sinh vật. Bình chứa thuốc đa liều được thiết kế để có thể rút thuốc nhiều lần khác nhau nhờ chúng có chứa chất bảo quản chống vi sinh vật.[2]

Thuốc tiêm đơn liều là vật chứa một đơn vị chế phẩm thuốc dùng theo đường tiêm, được thiết kế để chỉ dùng 1 lần. Ví dụ bình chứa thuốc tiêm đơn liều: bút tiêm đóng sẵn thuốc tiêm 1 lần.[2]

1.2. Danh mục thuốc đa liều và hướng dẫn bảo quản

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Hạn dùng trước khi mở nắp	Hạn dùng, bảo quản sau khi mở nắp
1	Ibuhadi suspension	Ibuprofen	100mg/5ml; Chai 100ml	Chai/ Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
2	Bravine Inmed	Cefdinir	125mg/5ml x 30ml	Lọ	18 tháng kể từ ngày sản xuất	10 ngày kể từ ngày pha, bảo quản ở nhiệt độ từ 20-25°C
3	Biracin-E	Tobramycin	0,3% 5ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày	Không sử dụng quá 4 tuần

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

4	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Lọ	sản xuất 36 tháng kể từ ngày sản xuất	sau khi mở nắp đầu tiên, bảo quản kín, nhiệt độ dưới 30°C
5	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	3mg/1ml + 1mg/1ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	28 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ 2°C -8°C
6	Ziu sa	Azithromycin	200mg/5ml x 15ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	7 ngày kể từ ngày pha, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C
7	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3% 3,5g	Tuýp	36 tháng kể từ ngày sản xuất	15 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C
8	Oflovid	Ofloxacin	15ml/5ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	15 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C
9	Ofloxacin 0,3%	Ofloxacin	15ml/5ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	
10	Trimexazol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	200mg + 40mg/5ml; 60ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	10 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C
11	Aciclovir 5%	Aciclovir	5% 5g	Tuýp	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng
12	Bikozol	Fluconazol	2%; 5g	Tuýp	24 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
13	Micomedil	Miconazol nitrat	2% tuýp 15g	Tuýp	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
14	Rhomatic gel α	Diclofenac	1% 18,5g	Tuýp	36 tháng kể từ ngày sản xuất	2 tháng kể từ ngày mở nắp, bảo quản ở nhiệt độ dưới

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

						30°C, tránh ánh sáng
15	Lantus Solostar	Insulin glargine	100IU/ml x3ml	Bút tiêm	36 tháng kể từ ngày sản xuất	4 tuần sau mở nắp, khi đang sử dụng bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C, tránh nóng và ánh sáng trực tiếp
16	Scilin N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40UI/ml x 10ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	28 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C
17	Scilin R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40UI/ml x 10ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	
18	SCILIN M30 (30/70)	Recombinant human insulin	100IU/ml (30% soluble insulin & 70 isophane insulin)	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	
19	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml	Bút tiêm	30 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tuần khi đang sử dụng, bảo quản dưới 30°C
20	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	40UI/ml x 10ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	28 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 25°C
21	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9% x 10ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	15 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C
22	Refresh Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	0,5% x 15ml	Lọ		28 ngày sau lần mở nắp đầu tiên, bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

23	BENITA	Budesonid	64mcg/liều x 120 liều	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
24	Symbicort Tur Oth 60 Dose 160/4.5	Budesonid + formoterol	160mcg + 4,5mcg/ liều x 60 liều	Ống	24 tháng kể từ ngày sản xuất	3 tháng kể từ ngày sử dụng, tránh ánh sáng
25	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Bình xịt	24 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, tránh ánh sáng
26	Befabrol	Ambroxol	15mg/5ml x 60ml	Chai	24 tháng kể từ ngày sản xuất	1 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng, tránh ánh sáng
27	PVP - Iodine	Povidon iodin	10% 100ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
28	PVP - Iodine	Povidon iodin	10% 200ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
29	Bổ phế chỉ khái lộ		125ml	Lọ	24 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
30	Sirô ho Thepharm	Lá thường xuân	70ml	Lọ	36 tháng kể từ ngày sản xuất	6 tháng kể từ ngày sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ phòng
31	Op.copan	Lá Thường xuân	90ml	Chai	36 tháng kể từ ngày sản xuất	Thuốc đã mở nắp chỉ dùng trong đợt điều trị
Tổng 31 khoản						

Tài liệu tham khảo:

1. Dược thư quốc gia 2018
2. Dược điển Mỹ (The United States Pharmacopeia – USP)
3. Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc của nhà sản xuất

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

5. DANH MỤC THUỐC KHÔNG ĐƯỢC NHAI, BÊ, NGHIỀN KHI SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM

1.1. Nội dung

Có rất nhiều dạng thuốc viên không nên nhai hoặc nghiền, bẻ nhỏ. Bởi vì việc này sẽ phá vỡ cấu trúc giải phóng thuốc, làm thay đổi dược động học của thuốc (hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ của thuốc) và có thể dẫn đến mất hoặc giảm hiệu quả điều trị hoặc xảy ra độc tính cho người bệnh.

Có 6 dạng thuốc sau không nên được nhai, nghiền hay bẻ nhỏ.

1. Thuốc có dạng bào chế giải phóng dược chất kéo dài
2. Thuốc bao tan trong ruột
3. Thuốc ngậm dưới lưỡi
4. Thuốc chứa dược chất có nguy cơ gây hại cho người tiếp xúc
5. Thuốc rất đắng, có mùi khó chịu
6. Thuốc viên sủi

1.2. Danh mục thuốc không được nhai, bẻ, nghiền.

T T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Lý do	Ghi chú
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
1	Partamoleff	Paracetamol	500mg	Viên	Viên nén sủi bọt	Hòa tan hoàn toàn viên thuốc với nước trước khi uống
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
2	Midatan 500/125	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	Khuyến cáo của NSX	Uống nguyên viên thuốc

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

3	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Viên nén bao phim, thuốc có vị đắng (Khuyến cáo của NSX)	Uống nguyên viên. Nếu bệnh nhân không uống được, khởi đầu điều trị khuyến cáo bằng ciprofloxacin dạng dịch truyền, sau đó có thể tiếp tục với đường uống
4	Agimycob	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000UI + 100000UI	Viên	Viên đặt âm đạo	Không được uống
5	Valygyno	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	100.000U I + 35.000UI + 35.000UI	Viên	Viên đặt âm đạo	Không được uống
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
6	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Viên	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
12. THUỐC TIM MẠCH						
7	Trimpol MR	Trimetazidin	35mg	Viên	Viên giải phóng kéo dài	Uống nguyên viên. Không được nhai, bẻ nghiền viên thuốc
8	Vaspycar MR	Trimetazidin	35mg	Viên	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
9	Mibeplen 5mg	Felodipin	5mg	Viên	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
10	Felodipine Stella 5 mg retard	Felodipin	5mg	Viên	Viên nén giải phóng chậm	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

11	Cordaflex	Nifedipin	20mg	Viên	Viên nén bao film giải phóng chậm	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
12	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Viên	Viên nén giải phóng chậm	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
13	Aspilets EC	Acetylsalicylic acid	80mg	Viên	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
14	Kagastine	Omeprazol	20mg	Viên	Viên nang bao tan trong ruột	Uống nguyên viên, không nhai, bẻ, nghiền
15	Eso-DR 20	Esomeprazol	20mg	Viên	Viên nang bao tan trong ruột	Uống nguyên viên, không nhai, bẻ, nghiền
16	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol	20mg	Viên	Viên nang bao tan trong ruột	Uống nguyên viên, không nhai, bẻ, nghiền
17	Alzole	Omeprazol	40mg	Viên	Viên nang bao tan trong ruột	Uống nguyên viên, không nhai, bẻ, nghiền
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
18	Utrogestan 100mg Capsule 2x15's	Progesterone (dạng hạt mịn)	100mg	Viên	Viên nang mềm	Uống nguyên viên, không nhai, bẻ, nghiền. Hoặc đặt đường âm đạo
19	PERGLIM M - 1	Glimepirid + metformin	1mg + 500mg	Viên	Viên nén phóng thích chậm	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
20	Perglim M2	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Viên	Viên nén phóng thích chậm	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
21	Métforilex MR	Metformin	500 mg	Viên	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

22	Metformin Stella 1000mg	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
23	Fordia MR	Metformin hydroclorid	500mg	Viên	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
24	Fordia MR	Metformin hydroclorid	750mg	Viên	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
25	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg	Viên	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
26	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazid	60mg	Viên	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống nguyên viên. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
27	Berlthyrox 100	Levothyroxin	100mcg	Viên	Khuyến cáo của NSX	Nên uống nguyên viên thuốc. Có thể bẻ đôi viên theo vạch khía. Trường hợp khó nuốt có thể cho viên thuốc vào cốc nước để viên rã thành hỗn dịch.
28	Thysedow 10mg	Thiamazol	10mg	Viên	Khuyến cáo của NSX	Nên uống nguyên viên thuốc
29	Disthyrox	Levothyroxin (muối natri)	0,1mg	Viên	Khuyến cáo của NSX	Nên uống nguyên viên thuốc
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
30	Kalium Chloratum Biomedica	Kali clorid	500mg	Viên	Khuyến cáo của NSX. Thuốc dễ gây kích ứng	Nên uống nguyên viên thuốc hoặc hòa tan hoàn toàn thuốc trong 1/2 ly nước trước khi uống

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

					đường tiêu hóa	
31	Pomatat	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	Khuyến cáo của NSX	Nên uống nguyên viên thuốc
27.KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN						
32	Calci D-Hasan	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 440UI	Viên	Viên sủi bọt	Hòa tan hoàn toàn viên thuốc với nước trước khi uống
33	Tribcomplex	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Viên sủi bọt	Hòa tan hoàn toàn viên thuốc với nước trước khi uống

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

6. HƯỚNG DẪN PHA TIÊM/TRUYỀN 1 SỐ LOẠI KHÁNG SINH SỬ DỤNG TẠI TTYT

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất- Nồng độ	Tiêm bấp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
				Cách pha	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
1	Koact 1.2	Amoxicilin + acid clavulanic 1g+0,2g; Bột pha tiêm	x	1,2g/20 ml NCPT.	3-4 phút	600mg/ 50ml NCPT hoặc NaCl 0,9%	30 - 40 phút	NaCl 0,9%	Nên truyền trong vòng 3- 4 giờ sau khi pha loãng ở 250C, bảo quản được ở 5 oC trong 8 giờ
2	Visulin 1g/0,5g	Ampicilin + Sulbactam 1g+0,5g; Thuốc bột pha tiêm	1,5g/3,2 ml NCPT hoặc lidocaine HCl 0,5 hoặc 2%	1,5g/3.2ml NCPT	10- 15 phút	Hòa tan: 1,5g/3.2 ml NCPT, pha loãng: trong 50 - 100ml dung môi tương hợp	15 - 30 phút	NaCl 0,9%	Tiêm bắp: ngay trong vòng 1 giờ sau pha, tiêm tĩnh mạch: trong vòng 8 giờ sau pha, pha loãng ngay sau khi hòa tan
3	Vicimadol 2g	Cefamandol; Thuốc tiêm	2g/6ml NCPT hoặc dd NaCl 0,9%, Lid ocain 1%	2g/20ml NCPT hoặc dd NaCl 0,9% hoặc dd Glucose 5%	3-5 phút	Hòa tan 2g/20ml NCPT, pha loãng trong 100ml dung môi tương hợp	Truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn	NaCl 0,9%;Glu 5%	Ở các nồng độ 2mg hay 20mg/ml, cefamandol ổn định về mặt vật lý trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng hoặc 96 giờ ở 5°C trong dung dịch vô khuẩn [3]
4	Trikapezon 2g; Medocef 1g ; Cefoperazon	Cefoperazon; Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bấp sâu	x	x		Truyền tĩnh mạch gián đoạn khoảng 15- 30 phút,	NaCl 0,9%, Glu 5%, Ringer lactate	Khi nồng độ hòa tan vượt quá 333mg/ml, cần lắc mạnh và lâu. Dung dịch đã pha ổn định

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất- Nồng độ	Tiêm bấp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
				Cách pha	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
	e 1g						hoặc liên tục [3]		trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng và trong 5 ngày nếu bảo quản trong tủ lạnh [3]
5	Ceftazidime Kabi 0,5g; CEFTAZIDI ME GERDA 1G	Ceftazidim 0,5g;1g	Hòa tan mỗi 500mg/ 1,5ml NCPT, nước kìm khuẩn hoặc lidocain 1%	Hòa tan mỗi 500mg/5m 1 NCPT	3-5 phút	Hòa tan: 1g/10ml NCPT pha loãng: đến 10mg/ml	15-30 phút	Glu 5%, NaCl 0,9%, Ringer lactate	Khi hòa tan, sẽ tạo thành CO ₂ , cần chờ 1 - 2 phút để loại hết CO ₂ trước khi sử dụng, sử dụng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2 - 8 0C trong 24 giờ
6	Ceftriaxone EG 1g/10ml	Ceftriaxon 1g	*Pha mỗi 250mg với 1ml lidocaine *Liều >1g nên được tiêm ở hai vị trí khác nhau [2]	Hòa tan 1g trong 10ml NCPT [2]	2 - 4 phút [2]	Hòa tan: 1g trong 10ml NCPT Pha loãng: 50- 100 ml dung môi tương hợp [2]	15-30 phút [1] ≥ 30 phút [2]	Glu 5%, NaCl 0,9%, NaClGlu	Sử dụng ngay sau khi mở hoặc pha loãng, có thể bảo quản ở 2 - 8 0C trong 24 giờ [2]
7	Vitazovilin	Piperacilin + Tazobactam 2g + 0,25g;	x	2,5g/10ml, NCPT hoặc NaCl	3 - 5 phút [2]	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên	≥ 30 phút	Glu 5%, NaCl 0,9%, Ringer	Quá trình hòa tan có thể mất đến 10 phút, dung dịch

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất- Nồng độ	Tiêm bấp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
				Cách pha	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
		Thuốc bột pha tiêm		0,9% [2]		trong ít nhất 50ml dung môi tương hợp		lactate	hoàn nguyên nên được bỏ đi sau 24 giờ ở nhiệt độ phòng và sau 48 giờ ở 2 0 -8 0C
8	Vitalat	Ticarcilin + Acid clavulanic 3g + 0,2g; Thuốc bột pha tiêm	x	x	x	Hòa tan: 13ml NCPT hoặc NaCl 0,9% Pha loãng: đến nồng độ Ticarcillin 10 - 100mg/ml trong dung môi tương hợp	≥30 phút	Glu 5%, NaCl 0,9% [2]	Dung dịch hoàn nguyên ổn định ở nhiệt độ phòng trong 6 giờ và ở 4 0C trong 72 g
9	Amikacin 500	Amikacin 500mg/ 100ml; Dung dịch tiêm truyền				Không cần pha loãng	30-60 phút	NaCl 0,9%, Gluc 5%	
10	Gentamicin Kabi 80mg/2ml	Gentamicin 80mg/2ml	Dùng trực tiếp			Pha loãng theo tỷ lệ 1mg/1ml	Truyền tĩnh mạch không liên tục, thời gian truyền kéo dài từ 30-60 phút	NaCl 0,9%, Gluc 5%	Dùng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8 0C trong 24 giờ; dung dịch sau pha loãng ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng (250C)[1]
11	Metronidazol Kabi 500mg/100m l; Trichopol	Metronidazol 500mg/ 100ml Dung dịch tiêm truyền	x	x	x	Không cần pha loãng	≥ 60 phút, hoặc truyền tĩnh mạch liên tục	NaCl 0,9%, Glu 5%, NaClGlu [2]	Không bảo quản lạnh để tránh kết tinh, dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết phải bỏ đi

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất- Nồng độ	Tiêm bấp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
				Cách pha	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
	500mg/ 100ml								
12	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml 1	Ciprofloxacin 200mg/100ml Dung dịch tiêm truyền	x	x	x	Pha loãng trong dung môi tương hợp đến 1mg- 2mg/ml	≥ 60 phút	Glu 5%, NaCl 0,9%, Ringer's, Hartmann's [2]	Dùng ngay sau khi mở, nếu dùng không hết phải bỏ đi
13	Bivelox I.V 5mg/ml; Levogolds 750mg/ 150ml	Levofloxacin Dung dịch tiêm truyền	x	x	x	* Dịch truyền pha sẵn * Pha loãng với dung môi thích hợp đến 5mg/ml	≥ 60 phút cho liều 500mg; ≥ 90 phút cho liều 750mg	NaCl 0,9%, Glu 5%	Dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết phải bỏ phần còn lại đi; Dung dịch sau pha loãng ở 5mg/ml ổn định trong vòng 72 giờ ở nhiệt độ ≤ 25°C hoặc 14 ngày ở 5 0C [1]
14	Goldoflo 200mg/ 40ml	Ofloxacin Dung dịch truyền tĩnh mạch	x	x	x	Không cần pha loãng	200mg: 30 phút 400mg: 60 phút	NaCl 0,9%, Glu 5%	Dùng ngay sau khi mở, nếu dùng không hết phải bỏ đi

Chú thích:

X: đường dùng không khuyến cáo sử dụng

* Dùng trực tiếp

NCPT: Nước cất pha tiêm

Glu: Glucose

Tài liệu tham khảo: [1] Handbook on injectable drugs; [2] Injectable drugs guide ;[3] Dược thư quốc gia ;[4] Micromedex ; Tờ HD sử dụng của nhà sản xuất; 6. Theo hướng dẫn sử dụng kháng sinh 2015 (Bộ Y tế.

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

7. Danh mục thuốc giới hạn tỷ lệ, điều kiện thanh toán của BHYT

(Theo quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BYT, Thông tư 01/2020/TT-BYT,)

TT	Tên thuốc, hàm lượng	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Quy định thanh toán BHYT
1	Katrypsin 4,2mg	Alpha chymotrypsin	viên	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
2	Human Albumin 20% Behring, low salt	Albumin	Lọ	Tiêm	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
3	Volulyte 6% Bag 20's	Mỗi túi 500ml chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g;	Túi	Tiêm	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế.
4	- Vaspicar MR; - Trimpol MR	Trimetazidin	Viên	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

5	- Alzole 40mg; - Omepramed 40	Omeprazol	Lọ/ viên	Uống, tiêm	<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.</p>
6	- Esphalux (Esomeprazole); - Eso-DR 20; - Esomeprazol 20mg	Esomeprazol	Lọ/ viên	Uống, tiêm	
7	Ulceron	Pantoprazol	Lọ	Tiêm	
8	Cerebrolysin 10ml	Peptid (Cerebrolysin)	Ống	Tiêm	<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đột quỵ cấp tính; - Sau chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật thần kinh sọ não.
Tổng 8 khoản					

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

8. DANH MỤC THUỐC PHẢI HỘI CHẨN THEO QUY ĐỊNH

Căn cứ Thông tư 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.

1. Định nghĩa

Thuốc phải hội chẩn là danh mục thuốc cần được hội chẩn theo quy định trước khi sử dụng, trừ trường hợp cấp cứu.

2. Danh mục

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Mekoamin S 5%	Acid amin	5% - 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	44,100	Theo 30/TT-BYT
2	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Acid amin	5%, 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	67,725	Theo 30/TT-BYT
3	Amiparen – 5	Acid amin	5%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	62,950	Theo 30/TT-BYT
5	Human Albumin 20% Behring, low salt	Human albumin	10g/50ml	Chai 50ml, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	599,000	Quy định BV
5	Morihepamin	Acid amin	7.58%	Dung dịch truyền	Túi		Theo 30/TT-

Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

				tỉnh mạch		116,632	BYT
	Tổng 5 khoản						